

H

habituate someone to something [hə'bitjueit] : tập cho ai quen điều gì.— You should *habituate yourself to sacrifice* : Bạn phải tập cho quen chịu hy sinh.

halloo to [həlu:] : gọi (bằng tiếng « hu »).— She cries loudly as hunter *halloos to his hounds* : Nó khóc lớn tiếng như người đi săn gọi chó săn.

hand something to someone [hænd] : trao vật gì cho ai.— *Hand your book to me, please!* : Làm ơn trao cuốn sách của anh cho tôi.

hanker after ['hæŋkə] : ao ước (điều gì đã cảm).— We generally *hanker after others' wife* : Chúng ta thường hay ao ước vợ người khác.

happen to someone ['hæpən] : xảy ra cho ai.— I don't know *what happens to you* : Tôi không biết cái gì xảy ra cho anh.

harmonize with ['hɑ:mənaiz] : ăn với, hợp với. — Your complexion *harmonizes well with the colour of your clothes* : Nước da cô ăn với màu áo của cô lắm.

have something out with someone : giải quyết cho xong một việc gì với ai. — Go and *have that matter out with him, right now* : Hãy đi giải quyết với hắn ta cho xong vắn đề đi ngay !

have about oneself : có nơi mình.— I feel pity for this beggar but I *have no money about me* : Tôi thấy thương hại người ăn xin này, nhưng tôi không có tiền trong túi (không mang tiền đi).

heal someone of a disease [hi:l] : chữa ai khỏi một chứng bệnh.— Almost all the doctors in Saigon cannot *heal me of this light stomachache* : Hầu hết các bác sĩ ở Sài gòn không chữa nổi cho tôi cái bệnh đau bao tử nhẹ này.

hear from someone [hiə] (heard, heard) nhận thơ ai.— I haven't *heard from her* for a long time : Đã từ lâu tôi không nhận được thơ cô ta.

hear of (about) : nghe về.— I've never *heard of* her : Tôi chẳng biết tin gì về cô ta.

help... over a difficulty [help] : giúp... qua khỏi một nỗi khó khăn.— I owe you my life, if you can *help me over* this critical situation. Nếu anh giúp tôi qua khỏi tình trạng nguy khốn này, tôi phải chịu ơn anh cả cuộc sống của tôi.

help someone to some food or drink : giúp ai dùng lương thực hoặc uống.— May I *help you to* some more meat? : Tôi xin phép giúp anh lấy thêm thịt được không?— *Help yourself to the wine* : Anh hãy tự tiện uống rượu đi!

hesitate about [heziteit] : lưỡng lự về.— He is still *hesitating about* marrying her : Nó vẫn còn lưỡng lự chưa quyết định cưới cô ta.

hide something from someone [haid] (hid, hidden) : giấu ai điều gì.— I still *hide* my love from her. Tôi vẫn còn giấu cô ấy mối tình của tôi.

hinder someone from doing something ['hində] : cản trở ai không làm được việc nào.— A bad wife can *hinder her husband from* going ahead in life : Một người vợ xấu có thể cản trở chồng mình tiến thân trong cuộc sống.

hinge on [hindʒ] : tùy thuộc vào.— Everything *hinges on* what you decide : Mọi việc còn thuộc vào những điều bạn quyết định.

hint at [hint] : nói ám chỉ về.— He does not know that I am *hinting at* his stupidity : Nó không biết rằng tôi đang nói ám chỉ vào sự ngu dốt của nó.

hit on (upon) [hit] (hit, hit) : Tình cờ mà có, tình cờ khám phá ra.— He *hits upon* a good plan for making money : Hắn tình cờ khám phá được một kế hoạch làm tiền.

hold someone in esteem [hould] (held, held) : quý trọng ai.
hold a relation with someone : giữ liên lạc với ai.

hoot at someone [hu:t] : la ó ai.— The audience *hoots at a*
bad singer : Cử tọa la ó một ca sĩ tồi.

hope for something [houp] : hy vọng điều gì.— Let us *hope*
for the best : Chúng ta hãy mong mỗi điều gì hay nhất.

hover over ['hovə] : liệng trên.— Two planes *hovered over the*
sky : Hai máy bay lượn trên bầu trời.

hunt after (for) [hant] : đuổi theo.— Don't *hunt after* honors
and riches : Đừng đuổi theo danh vọng tiền của.
